

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số : 227/QĐ-TH

Thời Hoàn, ngày 06 tháng 10 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách Quý 3 năm 2025  
của Trường TH Trần Văn Ôn

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN VĂN ƠN**

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của Nhà trường.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý 3 năm 2025 của trường tiểu học Trần Văn Ôn ( theo biểu đính kèm)

**Điều 2:** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3
- Lưu TC- VT

## HIỆU TRƯỞNG



Hà Thị Diễm Phúc

ĐƠN VỊ : TH TRẦN VĂN ƠN  
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Trường TH Trần Văn ƠN công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 3 năm 2025 như sau:

| Đvt: đồng   |                                             |                      |                        |                                       |                                                      |
|-------------|---------------------------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|
| TT          | Nội dung                                    | Dự toán năm          | Ước Thực hiện quý/ năm | Ước Thực hiện/ Dự toán năm ( tỷ lệ %) | Ước Thực hiện quý so với cùng kỳ quý trước ( tỷ lệ%) |
| <b>B</b>    | <b>Dự toán chi ngân sách nhà Nước</b>       |                      |                        |                                       |                                                      |
| <b>3</b>    | <b>Chi cho sự nghiệp giáo dục , đào tạo</b> |                      |                        |                                       |                                                      |
| <b>3.1</b>  | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>       |                      |                        |                                       |                                                      |
| <b>6000</b> | <b>Tiền lương</b>                           | <b>4.765.176.000</b> | <b>1.176.879.600</b>   | <b>25%</b>                            | <b>117%</b>                                          |
| 1           | Lương ngạch bậc                             | 4.765.176.000        | 1.176.879.600          |                                       |                                                      |
| 3           | Lương hợp đồng                              |                      | 0                      |                                       |                                                      |
|             | Truy lương                                  |                      | -                      |                                       |                                                      |
| <b>6050</b> | <b>Lương hợp đồng NĐ111</b>                 | <b>742.037.560</b>   | <b>94.488.000</b>      | <b>13%</b>                            | <b>88%</b>                                           |
| 51          | Lương hợp đồng                              | 742.037.560          | 94.488.000             |                                       |                                                      |
| <b>6100</b> | <b>Phụ cấp</b>                              | <b>2.127.820.531</b> | <b>518.520.123</b>     | <b>24%</b>                            | <b>107%</b>                                          |
| 1           | Phụ cấp chức vụ                             | 110.916.000          | 26.442.000             |                                       |                                                      |
| 12          | Ưu đãi                                      | 1.520.085.089        | 367.621.581            |                                       |                                                      |
| 13          | Trách nhiệm                                 | 2.808.000            | 702.000                |                                       |                                                      |
| 15          | Thâm niên, thâm niên                        | 494.011.442          | 123.754.542            |                                       |                                                      |
| <b>6250</b> | <b>Phúc lợi tập thể</b>                     | <b>0</b>             | <b>0</b>               |                                       |                                                      |
| 99          | Nước uống GV, VP                            | 0                    | 0                      |                                       |                                                      |
| <b>6300</b> | <b>Các khoản đóng góp</b>                   | <b>1.261.974.308</b> | <b>305.636.291</b>     | <b>24%</b>                            | <b>108%</b>                                          |
| 1           | BHXXH 17.5%                                 | 939.768.102          | 248.773.725            |                                       |                                                      |
| 2           | BHYT 3%                                     | 161.103.103          | 42.646.924             |                                       |                                                      |
| 3           | KPCĐ2%                                      | 107.402.069          | 0                      |                                       |                                                      |
| 4           | BHTN 1%                                     | 53.701.034           | 14.215.642             |                                       |                                                      |
| <b>6400</b> | <b>Thanh toán cá nhân</b>                   | <b>70.000.000</b>    | <b>0</b>               | <b>0%</b>                             | <b>0%</b>                                            |
| 4           | Tăng thu nhập                               |                      |                        |                                       |                                                      |
| 49          | Trợ cấp khác                                | 70.000.000           |                        |                                       |                                                      |
| <b>6500</b> | <b>Dịch vụ công cộng</b>                    | <b>516.000.000</b>   | <b>46.283.788</b>      | <b>9%</b>                             | <b>95%</b>                                           |
| 1           | Điện                                        | 480.000.000          | 43.367.788             |                                       |                                                      |
| 2           | Nước sinh hoạt                              |                      |                        |                                       |                                                      |
| 3           | Nhiên liệu                                  |                      |                        |                                       |                                                      |
| 4           | VSMT                                        | 36.000.000           | 2.916.000              |                                       |                                                      |

| TT          | Nội dung                                      | Dự toán năm        | Ước Thực hiện quý/ năm | Ước Thực hiện/ Dự toán năm ( tỷ lệ %) | Ước Thực hiện quý so với cùng kỳ quý trước ( tỷ lệ%) |
|-------------|-----------------------------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>6550</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                       | <b>276.000.000</b> | <b>39.657.600</b>      | <b>14%</b>                            | <b>8262%</b>                                         |
| 51          | VPP                                           | 36.000.000         | 1.296.000              |                                       |                                                      |
| 52          | Công cụ , dụng cụ , văn phòng                 |                    | -                      |                                       |                                                      |
| 99          | Vật tư khác                                   | 240.000.000        | 38.361.600             |                                       |                                                      |
| <b>6600</b> | <b>Thông tin liên lạc</b>                     | <b>30.200.000</b>  | <b>6.194.000</b>       | <b>21%</b>                            | <b>99%</b>                                           |
| 1           | Điện thoại                                    | 1.800.000          | 44.000                 |                                       |                                                      |
| 3           | Cước phí bưu chính                            |                    | 0                      |                                       |                                                      |
| 6           | Tuyên truyền, quảng bá                        |                    | 0                      |                                       |                                                      |
| 8           | Sách, báo                                     | 3.200.000          |                        |                                       |                                                      |
| 5           | Cước Internet                                 | 20.400.000         | 4.950.000              |                                       |                                                      |
| 18          | Khoản điện thoại                              | 4.800.000          | 1.200.000              |                                       |                                                      |
| <b>6700</b> | <b>Công tác phí</b>                           | <b>63.000.000</b>  | <b>8.231.182</b>       | <b>13%</b>                            | <b>50%</b>                                           |
| 1           | Tiền tàu xe                                   | 18.000.000         | 1.581.182              |                                       |                                                      |
| 2           | Phụ cấp CTP                                   | 24.000.000         | 2.150.000              |                                       |                                                      |
| 3           | Thuê phòng ngủ                                | 3.000.000          |                        |                                       |                                                      |
| 4           | Khoản công tác phí                            | 18.000.000         | 4.500.000              |                                       |                                                      |
| <b>6750</b> | <b>Chi phí thuê mướn</b>                      | <b>368.000.000</b> | <b>23.880.000</b>      | <b>6%</b>                             | <b>398%</b>                                          |
| 51          | Vận chuyển                                    | 40.000.000         |                        |                                       |                                                      |
| 57          | Thuê lao động trong nước                      |                    |                        |                                       |                                                      |
| 58          | Thuê đào tạo lại cán bộ                       | 5.000.000          |                        |                                       |                                                      |
| 99          | Thuê mướn khác                                | 323.000.000        | 23.880.000             |                                       |                                                      |
| <b>6900</b> | <b>Sửa chữa thường xuyên</b>                  | <b>225.000.000</b> | <b>40.016.000</b>      | <b>18%</b>                            | <b>387%</b>                                          |
| 7           | Sửa chữa nhà, cửa                             | 40.000.000         | 28.298.000             |                                       |                                                      |
| 12          | Thiết bị tin học                              | 25.000.000         | 7.506.000              |                                       |                                                      |
| 13          | Tài sản thiết bị văn phòng                    | 40.000.000         | 4.212.000              |                                       |                                                      |
| 21          | Đường điện, cấp thoát nước                    | 70.000.000         |                        |                                       |                                                      |
| 49          | Máy móc , thiết bị khác                       | 50.000.000         |                        |                                       |                                                      |
| <b>6950</b> | <b>Chi mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>               |                                       |                                                      |
| 55          | Tài sản thiết bị văn phòng                    |                    |                        |                                       |                                                      |
| 99          | Tài sản và thiết bị khác                      | -                  | -                      |                                       |                                                      |
| <b>7000</b> | <b>Chi phí NVCM</b>                           | <b>567.380.000</b> | <b>69.872.000</b>      | <b>12%</b>                            | <b>37%</b>                                           |
| 1           | Vật tư chuyên môn                             | 50.000.000         | 24.660.000             |                                       |                                                      |
| 3           | In ấn tài liệu Cm                             |                    |                        |                                       |                                                      |
| 4           | Đồng phục, trang phục                         | 3.780.000          | 3.780.000              |                                       |                                                      |
| 12          | Chi phí hoạt động chuyên ngành                | 30.000.000         |                        |                                       |                                                      |
| 49          | Chi khác                                      | 483.600.000        | 41.432.000             |                                       |                                                      |
| <b>7050</b> | <b>Mua sắm tài sản</b>                        | <b>30.000.000</b>  | <b>0</b>               | <b>0%</b>                             |                                                      |
| 53          | Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin      | 30.000.000         |                        |                                       |                                                      |
| <b>7750</b> | <b>Chi khác</b>                               | <b>85.610.000</b>  | <b>36.860.865</b>      | <b>43%</b>                            | <b>98%</b>                                           |
| 56          | Chi phí , lệ phí                              | 8.000.000          | 129.800                |                                       |                                                      |
| 57          | Chi phí bảo hiểm cháy nổ                      | 40.000.000         | 33.081.065             |                                       |                                                      |

| TT          | Nội dung                                        | Dự toán năm           | Ước Thực hiện quý/ /năm | Ước Thực hiện/ Dự toán năm ( tỷ lệ %) | Ước Thực hiện quý so với cùng kỳ quý trước ( tỷ lệ%) |
|-------------|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 61          | Chi tiếp khách                                  | 5.000.000             |                         |                                       |                                                      |
| 64          | Chi lập quỹ khen thưởng                         |                       | -                       |                                       |                                                      |
| 99          | Chi khác                                        | 32.610.000            | 3.650.000               |                                       |                                                      |
| <b>7850</b> | <b>Chi cho công tác Đảng tổ chức Đảng cơ sở</b> | <b>0</b>              | <b>-</b>                |                                       |                                                      |
| 52          | Chi tổ chức đại hội Đảng                        |                       | -                       |                                       |                                                      |
| 99          | Trợ cấp bí thư                                  |                       | 0                       |                                       |                                                      |
|             | <b>Tổng cộng :</b>                              | <b>11.128.198.399</b> | <b>2.366.519.449</b>    | <b>21%</b>                            | <b>104%</b>                                          |
| <b>3.3</b>  | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>     | <b>3.208.965.219</b>  | <b>51.708.135</b>       | <b>2%</b>                             |                                                      |
| <b>6050</b> | <b>Lương hợp đồng NĐ111</b>                     | <b>239.048.000</b>    | <b>-</b>                | <b>0%</b>                             |                                                      |
| 51          | Lương hợp đồng                                  | 239.048.000           |                         |                                       |                                                      |
| <b>6100</b> | <b>Thanh toán cá nhân</b>                       | <b>645.865.033</b>    | <b>-</b>                | <b>0%</b>                             |                                                      |
| 5           | Phụ cấp thêm giờ                                | 645.865.033           |                         |                                       |                                                      |
| <b>6150</b> | <b>Hỗ trợ chi phí học tập</b>                   | <b>20.250.000</b>     | <b>-</b>                | <b>0%</b>                             |                                                      |
| 57          | Hỗ trợ chi phí học tập cho hs nghèo             | 20.250.000            |                         |                                       |                                                      |
| <b>6300</b> | <b>Các khoản đóng góp</b>                       | <b>56.176.280</b>     | <b>-</b>                | <b>0%</b>                             |                                                      |
| 1           | BHXXH 17,5%                                     | 41.833.400            |                         |                                       |                                                      |
| 2           | BHYT 3%                                         | 7.171.440             |                         |                                       |                                                      |
| 3           | KPCĐ2%                                          | 4.780.960             |                         |                                       |                                                      |
| 4           | BHTN 1%                                         | 2.390.480             |                         |                                       |                                                      |
| <b>6400</b> | <b>Các khoản thanh toán cho cá nhân</b>         | <b>1.843.509.487</b>  | <b>51.708.135</b>       | <b>3%</b>                             | <b>84%</b>                                           |
| 49          | Trợ cấp, phụ cấp khác                           | 1.843.509.487         | 51.708.135              |                                       |                                                      |
| <b>6550</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                         | <b>-</b>              | <b>-</b>                |                                       |                                                      |
| 52          | Mua sắm công cụ, dụng cụ                        | -                     | -                       |                                       |                                                      |
| 99          | Vật tư văn phòng khác                           | -                     | -                       |                                       |                                                      |
| <b>6750</b> | <b>Chi phí thuê mướn</b>                        | <b>3.000.000</b>      | <b>-</b>                |                                       |                                                      |
| 57          | Thuê GV hợp đồng                                |                       |                         |                                       |                                                      |
| 58          | Đào tạo                                         | 3.000.000             |                         |                                       |                                                      |
| <b>6900</b> | <b>Sửa chữa</b>                                 | <b>-</b>              | <b>-</b>                |                                       |                                                      |
| 21          | Chi sửa chữa đường điện, nước                   |                       |                         |                                       |                                                      |
| 49          | Sửa chữa sân tập thể thao, bồn bông             | -                     |                         |                                       |                                                      |
| <b>6950</b> | <b>Chi mua sắm</b>                              | <b>-</b>              | <b>-</b>                |                                       |                                                      |
| 55          | Tài sản thiết bị văn phòng                      | -                     |                         |                                       |                                                      |
| 56          | Thiết bị công nghệ thông tin                    | -                     |                         |                                       |                                                      |
| <b>7000</b> | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>             | <b>75.600.000</b>     | <b>-</b>                | <b>0%</b>                             |                                                      |
| 4           | Đồng phục, trang phục                           | 1.800.000             |                         |                                       |                                                      |
| 49          | Chi khác                                        | 73.800.000            |                         |                                       |                                                      |
| <b>7750</b> | <b>Chi khác</b>                                 | <b>142.000.000</b>    | <b>0</b>                | <b>0%</b>                             |                                                      |
| 53          | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh      |                       |                         |                                       |                                                      |
| 99          | Chi các khoản khác                              | 142.000.000           | -                       |                                       |                                                      |
|             | <b>Khen thưởng</b>                              | <b>-</b>              | <b>-</b>                |                                       |                                                      |
| 1           | Khen thưởng theo NĐ 73                          | -                     |                         |                                       |                                                      |
| <b>8000</b> | <b>Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</b>        | <b>183.516.419</b>    | <b>0</b>                | <b>0%</b>                             |                                                      |
| 49          | Chi hỗ trợ khác                                 | 183.516.419           | -                       |                                       |                                                      |
|             | <b>Tổng cộng :</b>                              | <b>14.337.163.618</b> | <b>2.418.227.584</b>    | <b>17%</b>                            | <b>615%</b>                                          |

Người lập

Nguyễn Thị Chu Thủy

Bến Cánh, ngày 10 tháng 10 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRẦN VĂN AN

Hà Thị Diễm Phúc

ĐƠN VỊ : TH TRẦN VĂN ƠN

CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

## CÔNG KHAI

## QUYẾT TOÁN THU- CHI NSNN, QUÝ 3 NĂM 2025

( kèm theo quyết định số 227 ngày 06/10/2025 của Trường TH Trần Văn ƠN)

Đvt: đồng

| TT          | Nội dung                                        | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>II</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà Nước</b>           |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>3</b>    | <b>Chi cho sự nghiệp giáo dục , đào tạo</b>     |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>3,1</b>  | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>           | <b>2.366.519.449</b>            | <b>2.366.519.449</b>               |            |                                                                                     |
| <b>6000</b> | <b>Tiền lương</b>                               | <b>1.176.879.600</b>            | <b>1.176.879.600</b>               |            |                                                                                     |
| 1           | Lương ngạch bậc                                 | 1.176.879.600                   | 1.176.879.600                      |            |                                                                                     |
| 3           | Lương hợp đồng                                  |                                 | 0                                  |            |                                                                                     |
| <b>6050</b> |                                                 | <b>94.488.000</b>               | <b>94.488.000</b>                  |            |                                                                                     |
| 1           | Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng | 94.488.000                      | 94.488.000                         |            |                                                                                     |
| <b>6100</b> | <b>Phụ cấp</b>                                  | <b>518.520.123</b>              | <b>518.520.123</b>                 |            |                                                                                     |
| 1           | Phụ cấp chức vụ                                 | 26.442.000                      | 26.442.000                         |            |                                                                                     |
| 12          | Ưu đãi                                          | 367.621.581                     | 367.621.581                        |            |                                                                                     |
| 13          | Trách nhiệm                                     | 702.000                         | 702.000                            |            |                                                                                     |
| 15          | Thâm niên, vượt khung                           | 123.754.542                     | 123.754.542                        |            |                                                                                     |
| 49          | Khác                                            | -                               | -                                  |            |                                                                                     |
| <b>6300</b> | <b>Các khoản đóng góp</b>                       | <b>305.636.291</b>              | <b>305.636.291</b>                 |            |                                                                                     |
| 1           | BHXH 17,5%                                      | 248.773.725                     | 248.773.725                        |            |                                                                                     |
| 2           | BHYT 3%                                         | 42.646.924                      | 42.646.924                         |            |                                                                                     |
| 3           | KPCĐ2%                                          | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
| 4           | BHTN 1%                                         | 14.215.642                      | 14.215.642                         |            |                                                                                     |
| <b>6400</b> | <b>Thanh toán cá nhân</b>                       | <b>0</b>                        | <b>0</b>                           |            |                                                                                     |
| 4           | Tăng thu nhập                                   | -                               | 0                                  |            |                                                                                     |
| 49          | Trợ cấp khác                                    | -                               | -                                  |            |                                                                                     |
| <b>6500</b> | <b>Dịch vụ công cộng</b>                        | <b>46.283.788</b>               | <b>46.283.788</b>                  |            |                                                                                     |
| 1           | Điện                                            | 43.367.788                      | 43.367.788                         |            |                                                                                     |
| 2           | Nước                                            |                                 | 0                                  |            |                                                                                     |
| 4           | VSMT                                            | 2.916.000                       | 2.916.000                          |            |                                                                                     |
| <b>6550</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                         | <b>39.657.600</b>               | <b>39.657.600</b>                  |            |                                                                                     |
| 51          | VPP                                             | 1.296.000                       | 1.296.000                          |            |                                                                                     |
| 52          | Công cụ, dụng cụ văn phòng                      | -                               | -                                  |            |                                                                                     |
| 99          | Vật tư khác                                     | 38.361.600                      | 38.361.600                         |            |                                                                                     |
| <b>6600</b> | <b>Thông tin liên lạc</b>                       | <b>6.194.000</b>                | <b>6.194.000</b>                   |            |                                                                                     |
| 1           | Điện thoại                                      | 44.000                          | 44.000                             |            |                                                                                     |
| 3           | Cước phí bưu chính                              | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
| 5           | Cước Internet                                   | 4.950.000                       | 4.950.000                          |            |                                                                                     |
| 6           | Tuyên truyền, quảng bá                          | 0                               | 0                                  |            |                                                                                     |
| 8           | Sách báo, tạp chí                               | -                               | -                                  |            |                                                                                     |
| 18          | Khoản điện thoại                                | 1.200.000                       | 1.200.000                          |            |                                                                                     |
| <b>6700</b> | <b>Công tác phí</b>                             | <b>8.231.182</b>                | <b>8.231.182</b>                   |            |                                                                                     |
| 1           | Tiền tàu xe                                     | 1.581.182                       | 1.581.182,00                       |            |                                                                                     |
| 2           | Phụ cấp công tác phí                            | 2.150.000                       | 2.150.000,00                       |            |                                                                                     |
| 3           | Thuê phòng ngủ                                  | -                               | -                                  |            |                                                                                     |
| 4           | Khoản công tác phí                              | 4.500.000                       | 4.500.000                          |            |                                                                                     |
| <b>6750</b> | <b>Chi phí thuê mướn</b>                        | <b>23.880.000</b>               | <b>23.880.000</b>                  |            |                                                                                     |

NG  
OC  
ON

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hà Thị Diễm Phúc